

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015

Tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (Ngày 31/12/2015)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2015)
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		1.719.901.978.196	1.011.680.220.786
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V0.1	350.118.724.337	30.497.658.543
1. Tiền	111		151.018.724.337	22.216.658.543
2. Các khoản tương đương tiền	112		199.100.000.000	8.281.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.000.000.000	17.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.082.580.582.355	644.917.411.069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	189.176.145.114	629.942.367.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		823.726.711.780	20.018.926.482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		73.771.608.811	23.457.630.691
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.093.883.350	(5.043.883.350)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		258.382.646.209	228.547.186.546
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	258.382.646.209	228.547.186.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.820.025.295	67.260.333.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.05	432.164.156	863.198.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.775.262.306	19.235.285.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.612.598.833	50.000.306
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			47.111.849.559
B - Tài sản dài hạn	200		745.284.707.399	548.583.951.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.526.975.918	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.236.525.918	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		21.290.450.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.06	170.936.451.838	299.256.395.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221		86.995.288.308	62.383.428.072

02007.
CÔNG
CỔ P
UẤT NH
QUẢNG
BẢNG

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (Ngày 31/12/2015)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2015)
- Nguyên giá	222		125.004.613.196	65.901.413.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-38.009.324.888	(3.517.985.508)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		83.941.163.530	83.941.163.530
- Nguyên giá	228		83.986.163.530	83.941.163.530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-45.000.000	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		168.637.354.885	152.931.803.984
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		168.637.354.885	152.931.803.984
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		237.886.389.400	240.805.963.760
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.08	238.375.513.760	240.805.963.760
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-489.124.360	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		119.297.535.358	8.521.592.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.09	9.359.363.422	8.521.592.320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		109.938.171.936	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.465.186.685.595	1.560.264.172.452
Nguồn vốn			Số cuối kỳ (Ngày 31/12/2015)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2015)
C - Nợ phải trả	300		1.688.073.570.995	1.142.085.712.990
I. Nợ ngắn hạn	310		1.599.735.373.645	1.021.832.712.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	201.215.685.257	758.675.091.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.11	334.670.726.358	13.874.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	9.640.046.820	15.391.422.069
4. Phải trả người lao động	314		731.290.743	620.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	915.555.556	3.006.867.756
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		896.062.382	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	13.854.764.566	88.763.286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.037.885.749.316	244.036.693.551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-74.507.353	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		88.338.197.350	120.253.000.000



Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (Ngày 31/12/2015)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2015)
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		214.477.350	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	88.123.720.000	120.253.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		750.057.488.420	417.898.960.613
I. Vốn chủ sở hữu	410		750.057.488.420	417.898.960.613
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.15	639.999.280.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		639.999.280.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-5.591.100.000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.928.743.138	
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.15	113.720.565.282	97.898.960.613
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
E. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27.055.626.180	279.498.849
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.465.186.685.595	1.560.264.172.452

Hải Phòng, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Ngọc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương

Trinh Chi Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý IV/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2014	GC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	746.438.010.708	3.501.522.801.597	1.098.185.577.452	2.655.096.753.591	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	91.502.645	407.718.503	53.361.197	53.361.197	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	746.346.508.063	3.501.115.083.094	1.098.132.216.255	2.655.043.392.394	
4. Giá vốn hàng bán	11	689.903.647.470	3.304.556.542.098	1.063.765.872.956	2.503.864.461.318	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	56.442.860.593	196.558.540.996	34.366.343.299	151.178.931.076	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.034.275.294	9.320.233.600	1.279.983.638	6.091.825.744	
7. Chi phí tài chính	22	21.715.424.052	45.770.656.567	6.463.664.552	16.853.889.834	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.687.791.349	29.046.508.051	6.433.421.265	128.794.110.478	
8. Chi phí bán hàng	25	23.835.747.487	54.500.903.047	17.494.369.253	45.488.309.083	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.651.527.943	9.827.469.545	4.072.283.987	10.556.818.666	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	9.274.436.405	95.779.745.437	7.616.009.145	84.371.739.237	
11. Thu nhập khác	31	3.957.581.249	7.774.137.985	88.905.940	3.897.842.137	
12. Chi phí khác	32	693.470.817	944.739.047	460.608.321	5.166.067.894	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3.264.110.432	6.829.398.938	-371.702.381	-1.268.225.757	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	12.538.546.837	102.609.144.375	7.244.306.764	83.103.513.480	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.191.779.403	22.991.346.219	1.815.213.667	18.684.210.378	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0			
17. Lỗ năm trước chuyển sang			0			
18. Các khoản giảm trừ LN sau thuế			0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	9.346.767.434	79.617.798.156	5.429.093.097	64.419.303.102	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-234.933.283	-233.226.748	-501.151	-501.151	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		9.581.700.717	79.851.024.904	5.429.594.248	64.419.804.253	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	146,0	1.264,8	169,5	2.777,8	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Tổng giám đốc

XUẤT NHẬP KHẨU TỈNH QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

QUẢNG BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Mỹ Hạnh
Số: 02007

Trần Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.455.407.948.347	1.882.646.957.527
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-4.973.271.099.401	-1.767.974.066.606
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5.926.614.994	-3.632.503.626
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-34.531.644.708	-10.545.802.536
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-29.034.294.029	-4.503.019.537
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		551.754.799.169	116.927.178.752
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-551.071.403.401	-160.403.376.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-586.672.309.017	52.515.367.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-18.965.652.991	-247.688.776.404
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	3.354.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2.000.000.000	-208.972.800.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	191.728.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-177.371.249.500	-240.805.963.760
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.290.450.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		2.091.275.026	3.055.635.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-174.955.177.465	-499.329.359.218
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		281.718.900.000	264.280.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.230.551.272.830	692.990.457.879
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1.461.002.378.561	-513.131.346.713
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-16.000.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.035.267.794.269	444.139.111.166
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		273.640.307.787	-2.674.880.972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.129.814.742	33.108.096.539
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		348.601.808	64.442.976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		350.118.724.337	30.497.658.543

Hải Phòng, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trịnh Thị Thanh Huyền

*KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Ngọc*



Trịnh Thị Thanh Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày: 01/10/2015 Đến ngày: 31/12/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hóa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng, Cty CP vật tư và XNK hoá chất
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Cty CP DAP Vinachem, Cty DMC-VTS
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

a/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình

Đ/c: Lô 52A KKT cửa khẩu Tà Lùng, thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng

b/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình - Nhà máy sản xuất NPK



Đ/c: Xóm 6 Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thuỷ Nguyên, TP Hải Phòng
c/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình

Đ/c: KKT cửa khẩu Chalo, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

So sánh với BCTC hợp nhất Quý IV/2014

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ TC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

30% giá trị

Từ 1 năm đến dưới 2 năm

50% giá trị

Từ 2 năm đến dưới 3 năm

70% giá trị

Từ 3 năm trở lên

100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tính theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật



liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN :

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

3082
TY
TÂN
PKH
BÌNH
PHAI

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa .

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được



Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;



- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
 27. Về việc lập BCTC quý và BCTC bán niên, thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 có quy định:
 - Doanh nghiệp được phép lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán -- nếu có).



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Cuối kỳ 31/12/2015	Đầu kỳ 01/01/2015
1. Tiền		
- Tiền mặt	7.242.494.023	7.932.564.780
- Tiền gửi ngân hàng	143.776.230.314	14.284.093.763
- Tiền gửi có kỳ hạn	199.100.000.000	8.281.000.000
Cộng	350.118.724.337	30.497.658.543

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	238.375.513.760	240.805.963.760
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác	238.375.513.760	240.805.963.760

3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	24.058.386.425	34.128.325.683
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	95.062.058.811	36.441.154.567
Cộng	119.120.445.236	70.569.480.250

4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tiền		
b/ Hàng tồn kho		
c/ TSCĐ		
d/ Tài sản khác		

520073
CÔNG
CỔ PH
ẤT NHÀ
QUẢNG
BẢNG

5. Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng đang đi trên đường		9.237.045.922	4.781.001.794
- Nguyên liệu, vật liệu		134.116.036	119.563.182
- Công cụ, dụng cụ		2.355.919.147	455.952.723
- Chi phí SXKD dở dang		16.024.592.652	343.162.180
- Thành phẩm		230.630.972.452	222.847.506.667
- Hàng hoá			
- Hàng gửi bán			
Tổng cộng		258.382.646.209	228.547.186.546

6. Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm		132.083.500.000	132.083.500.000
- XDCB		36.553.854.885	20.848.303.984
- Sửa chữa			
Cộng		168.637.354.885	152.931.803.984

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá		2113	2112	2111	2114	2.118	
Số dư đầu kỳ		7.927.307.273	3.741.637.814	52.840.842.990	1.391.625.503		65.901.413.580
- Mua trong kỳ		1.663.927.273	398.697.589		273.645.091		2.336.269.953
- Đầu tư XDCB hoàn thành				10.665.679.160			10.665.679.160
- Tăng khác		783.626.727		45.317.623.776			46.101.250.503
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ		10.374.861.273	4.140.335.403	108.824.145.926	1.665.270.594	-	125.004.613.196
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ		498.983.305	161.719.093	2.587.419.658	269.863.452		3.517.985.508
- Tăng khác		889.669.387	312.590.668	4.765.272.686	215.999.259		6.183.532.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		652.790.519		27.655.016.861			28.307.807.380
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ		2.041.443.211	474.309.761	35.007.709.205	485.862.711	-	38.009.324.888
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ		7.428.323.968	3.579.918.721	50.253.423.332	1.121.762.051	-	62.383.428.072
- Tại ngày cuối kỳ		8.333.418.062	3.666.025.642	73.816.436.721	1.179.407.883	-	86.995.288.308
- Tại ngày cuối kỳ đã đánh giá lại							

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Nguyên giá	2131	2132	2133	2134	2.138	83.941.163.530
Số dư đầu kỳ	83.941.163.530					-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác					45.000.000	45.000.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	83.941.163.530	-	-	-	45.000.000	83.986.163.530
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	18.443.559					18.443.559
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác					45.000.000	45.000.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	18.443.559					18.443.559
Số dư cuối kỳ	-				45.000.000	45.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	83.941.163.530	-	-	-	-	83.941.163.530
- Tại ngày cuối kỳ	83.941.163.530	-	-	-	-	83.941.163.530
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại						

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
11. Chi phí trả trước		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	432.164.156	863.198.668
- Chi phí đi vay		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí trả trước dài hạn	119.297.535.358	8.521.592.320
Cộng	119.729.699.514	9.384.790.988

12. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ

13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Các khoản phải trả người bán	201.215.685.257	758.675.091.828
Cộng	201.215.685.257	758.675.091.828

TRƯỜNG ★ BQY

TRƯỜNG ★ BQY

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế giá trị gia tăng	-47.368.534	5.744.420.738	5.694.420.432		2.631.772
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK		38.856.694.458	38.856.694.458		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu		19.220.430.049	19.220.430.049		
- Thuế TNDN	15.391.422.069	23.184.617.852	29.034.294.029		9.541.745.892
- Thuế thu nhập cá nhân	82.959.899	702.906.750	715.616.007		95.669.156
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		181.200.000	181.200.000		
Cộng		87.894.269.847	93.706.654.975		9.637.415.048
b/ Phải thu					
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.104.540				1.104.540
- Thuế TNDN	139.484.147				139.484.147
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.460.964.746				2.460.964.746
- Thuế giá trị gia tăng					
- Thuế xuất nhập khẩu	11.045.400				11.045.400
Cộng	11.045.400	0	-		2.612.598.833

15. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn			
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá thành phẩm BĐS đã bán			
- Lãi vay	915.555.556		3.006.867.756
- Các khoản trích trước khác			
b/ Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
Cộng	915.555.556	3.006.867.756	

16. Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn	20.354.972		22.499.532
- Bảo hiểm xã hội			6.263.754
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hoá			



	Cuối kỳ	Đầu kỳ
d/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	63.999.928	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	63.999.928	32.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- e/ Các quỹ của doanh nghiệp:
- g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CMKT cụ thể

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý VI 2015	Quý VI 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	696.661.945.644	1.074.628.795.929
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.594.878.814	19.174.103.018
- Doanh thu bán thành phẩm	5.181.186.250	4.382.678.505
đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	746.438.010.708	1.098.185.577.452
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	91.502.645	53.361.197
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế xuất khẩu bọ xi	91.502.645	53.361.197
3. Giá vốn hàng bán	682.109.392.022	1.049.049.504.060
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.231.907.444	8.973.074.190
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.562.348.004	5.743.294.706
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	689.903.647.470	1.063.765.872.956
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	15.498.999.683	10.433.421.265



- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.727.300.010		30.243.287
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	489.124.360		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	21.715.424.052		6.463.664.552
Cộng			
5. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.728.675.056		710.216.080
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức lợi nhuận được chia	305.600.238		569.767.558
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.034.275.294		1.279.983.638
Cộng			
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản	3.917.459.938		
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm	40.121.311		88.905.940
- Các khoản khác	3.957.581.249		88.905.940
Cộng			
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			444.352.871
- Lỗ do đánh giá lại TS	98.204.163		
- Các khoản bị phạt	595.266.654		16.255.450
- Các khoản khác	693.470.817		460.608.321
Cộng			
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.835.747.487		17.494.369.253
b/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.651.527.943		4.072.283.987
Cộng	27.487.275.430		21.566.653.240
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.710.172.391		6.216.891.281
- Chi phí nhân công	1.857.332.141		1.028.987.216
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.656.933.443		984.144.104
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.143.751		433.309.698
- Chi phí khác bằng tiền	313.487.251		2.979.180.952
Cộng	17.547.068.977		11.642.513.251

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng

Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.



10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập

chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm

trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của CMKT số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Quý IV/2015

9.346.767.433

Quý IV/2015

Quý IV/2014

5.429.093.097

Quý IV/2014

Lập ngày 04 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc

